KNOWLEDGE AND ATTITUDES TOWARD SINGLE-USE PLASTIC PRODUCTS AND ASSOCIATED FACTORS: A CROSS-SECTIONAL STUDY IN O MON WARD, CAN THO CITY

Tran Chinh Kiet[1], To Hoang Thit[1], Nguyen Huynh Nhan[1], Nguyen Thi Kieu Trinh[1], Le Thi Ngoc Trinh[2], Do Thi My Huong[2], Luu Khanh Linh[2], Tran Tu Nguyet[2]

[1]Dong Thap Medical College - 312 Nguyen Thai Hoc Street, Cao Lanh Ward, Dong Thap Province, Vietnam
[2]Can Tho University medicine and pharmacy - 179 Nguyen Van Cu Street, Tan An Ward, Can Tho City, Vietnam

Received: 25/01/2026
Reviced: 25/02/2026; Accepted: 28/03/2026

ABSTRACT

Objective: To assess knowledge and attitudes toward single-use plastic products and to identify associated factors among community residents in O Mon ward.

Subject and method: A cross-sectional study was conducted among adults aged 18 years and older using structured questionnaires from December 2022 to December 2023. Descriptive statistics and logistic regression analyses were applied to identify factors associated with knowledge and attitudes.

Results: Among participants, 61.1% demonstrated adequate knowledge and 57.0% showed positive attitudes toward reducing single-use plastic use. Households without children under five years of age were more likely to have adequate knowledge (OR=0.51; p=0.007). Kinh ethnicity and households with pregnant women were significantly associated with positive attitudes (OR=2.02; p=0.02; OR=0.13; p=0.02). Knowledge was strongly associated with attitudes, with participants who had adequate knowledge being 5.27 times more likely to report positive attitudes compared with those with inadequate knowledge (p<0.001).

Conclusion: Knowledge and attitudes regarding single-use plastic products remain suboptimal. Knowledge plays a critical role in shaping positive attitudes, emphasizing the importance of targeted education and behavior-change communication strategies to promote sustainable consumption and reduce plastic-related environmental and public health impacts.

Keywords: knowledge, attitude, single-use plastics.

*Corresponding author
Email: ttnguyet@ctump.edu.vn **Phone**: (+84) 774 023 152 **Http**s://doi.org/10.52163/yhc.v67iCD3.4755

KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VỀ SỬ DỤNG SẢN PHẨM NHỰA DÙNG MỘT LẦN VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI DÂN TẠI PHƯỜNG Ô MÔN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Trần Chính Kiệt[1*], Tô Hoàng Thít[1], Nguyễn Huỳnh Nhân[1], Nguyễn Thị Kiều Trinh[1], Lê Thị Ngọc Trinh[2], Đỗ Thị Mỹ Hường[2], Lưu Khánh Linh[2], Trần Tú Nguyệt[2]

[1]Trường Cao đẳng Y tế Đồng Tháp - Số 312 Nguyễn Thái Học, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
[2]Trường Đại học Y Dược Cần Thơ - 179 Nguyễn Văn Cừ, phường Tân An, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày nhận bài: 25/01/2026
Ngày chỉnh sửa: 25/02/2026; Ngày duyệt đăng: 28/03/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: xác định tỷ lệ kiến thức, thái độ về sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và một số yếu tố liên quan của người dân tại phường Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: nghiên cứu mô tả cắt ngang thực hiện trên 560 người dân tại phường Ô Môn, thành phố Cần Thơ từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 12 năm 2023. Dữ liệu được thu thập qua phỏng vấn bằng bộ câu hỏi soạn sẵn về kiến thức, thái độ và các yếu tố liên quan đến việc sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần.

Kết quả: Nghiên cứu ghi nhận 61.1% đối tượng có kiến thức đúng và 57.0% có thái độ đúng về sử dụng nhựa dùng một lần. Các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê gồm gia đình không có trẻ dưới 5 tuổi liên quan đến kiến thức (OR=0.51; p=0.007) và dân tộc Kinh, gia đình có phụ nữ mang thai liên quan đến thái độ (OR=2.02; p=0.02; OR=0.13; p=0.02), kiến thức có mối liên quan chặt chẽ với thái độ, trong đó nhóm có kiến thức đúng có khả năng hình thành thái độ tích cực cao gấp 5.27 lần so với nhóm chưa đúng (p<0.001).

Kết luận: Từ kết quả nghiên cứu cho thấy kiến thức, thái độ về sản phẩm nhựa dùng một lần là chưa cao và kiến thức là yếu tố then chốt định hướng thái độ.

Từ khóa: kiến thức, thái độ, nhựa dùng một lần.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ô nhiễm nhựa hiện nay đang trở thành một trong những thách thức nghiêm trọng đối với sức khỏe cộng đồng và môi trường trên phạm vi toàn cầu. Các báo cáo cho thấy sản lượng nhựa toàn cầu có xu hướng tiếp tục gia tăng, với dự báo có thể tăng gấp đôi vào năm 2030. Mỗi năm, thế giới sản xuất khoảng 300 triệu tấn nhựa, trong đó gần một nửa là các sản phẩm nhựa sử dụng một lần. Do đặc tính khó phân hủy sinh học, phần lớn rác thải nhựa tồn lưu lâu dài trong môi trường và dần phân rã thành vi nhựa, gây ô nhiễm đất, nước và không khí. Bên cạnh tác động môi trường, các sản phẩm nhựa dùng một lần còn tiềm ẩn nguy cơ đối với sức khỏe con người thông qua phát thải hóa chất độc hại trong quá trình sử dụng, xử lý và thông qua chuỗi thực phẩm, đặc biệt là thủy hải sản và nước uống đóng chai [1].

Tại Việt Nam, tình trạng ô nhiễm nhựa đang diễn biến phức tạp và có xu hướng gia tăng nhanh chóng. Ước tính mỗi năm có từ 2.8 đến 3.1 triệu tấn chất thải nhựa phát sinh trên đất liền, trong đó khoảng 0.28 đến 0.73 triệu tấn rò rỉ ra môi trường biển, đưa Việt Nam vào nhóm các quốc gia có mức phát thải nhựa đại dương cao nhất thế giới. Các khảo sát thực địa cho thấy đồ nhựa dùng một lần chiếm tỷ lệ lớn trong tổng lượng rác thải nhựa thu gom tại khu vực ven sông và ven biển, trong đó túi nhựa và hộp xốp đựng thực phẩm là những vật dụng phổ biến nhất [2],[3]. Thực trạng này không chỉ làm gia tăng gánh nặng ô nhiễm môi trường mà còn đặt ra nguy cơ phơi nhiễm hóa chất độc hại và vi nhựa đối với sức khỏe cộng đồng. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu tập trung vào khía cạnh môi trường của rác thải nhựa, các bằng chứng khoa học liên quan đến hành vi sử dụng đồ nhựa dùng một lần, mức độ phơi nhiễm tiềm tàng và tác động sức khỏe tại cộng đồng, đặc biệt ở tuyến y tế cơ sở và các khu vực dân cư, vẫn còn hạn chế. Bên cạnh đó, các chương trình can thiệp giảm thiểu đồ nhựa dùng một lần tại Việt Nam hiện nay chủ yếu mang tính truyền thông, vận động, trong khi còn thiếu dữ liệu thực chứng làm cơ sở xây dựng chính sách và mô hình can thiệp phù hợp với bối cảnh địa phương. Xuất phát từ thực trạng trên, việc nghiên cứu thực trạng sử dụng đồ

*Tác giả liên hệ
Email: ttnguyet@ctump.edu.vn **Điện thoại**: (+84) 774 023 152 **Https**://doi.org/10.52163/yhc.v67iCD3.4755

nhựa dùng một lần, các yếu tố liên quan và nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng là hết sức cần thiết. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần cung cấp bằng chứng khoa học phục vụ hoạch định chính sách y tế công cộng, xây dựng các chiến lược truyền thông – can thiệp hành vi và thúc đẩy mô hình tiêu dùng bền vững, hướng tới mục tiêu bảo vệ sức khỏe cộng đồng và phát triển bền vững. Chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: "Kiến thức, thái độ về sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và một số yếu tố liên quan của người dân tại phường Ô Môn, thành phố Cần Thơ" với mục tiêu: Xác định tỷ lệ kiến thức, thái độ đúng về về sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến kiến thức chưa đúng.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, thời gian và địa điểm nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Người dân từ 18 tuổi trở lên tại phường Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.

Tiêu chuẩn chọn vào: Người dân từ 18 tuổi trở lên có thời gian cư trú ít nhất 6 tháng tại phường Ô Môn, Thành phố Cần Thơ vào thời điểm khảo sát.

Tiêu chuẩn loại trừ: Đang mắc các bệnh tâm thần, rối loạn trí nhớ, câm, điếc,... ảnh hưởng giao tiếp.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu: Cỡ mẫu (n) cho nghiên cứu này dựa theo công thức tính cỡ mẫu cho ước lượng tỷ lệ:

$$n = Z^2_{1-\alpha/2} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

- n: cỡ mẫu(số **lượng người dân cần thu thập)**

- Z1-α/2: hệ số tin cậy

- α: Mức ý nghĩa thống kê, với α= 0.05 (độ tin cậy 95%) thì Z=1.96

- p: tỷ lệ ước lượng dữ kiện. Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Thương và cộng sự. về Thực trạng sử dụng đồ nhựa dùng một lần và một số yếu tố liên quan ở người dân thành phố Huế năm 2020 với 58.7% người dân có thói quen tái sử dụng đồ nhựa dùng một lần [4]. Chọn p = 0.587.

- d: sai số cho phép, chọn d=4%=0.05

Để hạn chế sai số trong việc chọn mẫu. Chúng tôi chọn hiệu ứng thiết kế là D = 1.5.

Vậy ta được cỡ mẫu 553. Mẫu thực tế chúng tôi thu được 560.

2.3. Nội dung và quy trình thu thập dữ liệu

Nghiên cứu tập trung mô tả đặc điểm chung gồm tuổi, giới tính, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, kinh tế gia đình, đặc điểm hộ gia đình: hộ gia đình có trẻ nhỏ < 5 tuổi, số lượng thành viên trong hộ gia đình. Đánh giá kiến thức về sử dụng, phân loại, tái chế nhựa sử dụng một lần bao gồm 8 câu nếu đúng ≥ 4 là đúng kiến thức đúng, thái độ về sử dụng, phân loại, tái chế nhựa sử dụng một lần bao gồm 8 câu nếu đúng ≥ 4 là đúng thái độ đúng và phân tích một số yếu tố liên quan.

Sau khi chọn được đối tượng, chúng tôi tiến hành thu thập thông tin về sử dụng rác thải nhựa dùng một lần bằng bộ câu hỏi soạn sẵn. Điều tra viên được tập huấn, giám sát chặc chẽ và kiểm tra ngẫu nhiên để đảm bảo độ chính xác.

2.4. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được nhập bằng phần mềm Epidata 3.1 và xử lý trên phần mềm SPSS 26.0.

Các biến định tính trình bày bằng tần số, tỷ lệ. Kiểm định Chi-square được sử dụng, với mức ý nghĩa thống kê p < 0,05.

2.5. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được sự chấp thuận của Hội đồng Y đức trong nghiên cứu y sinh, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ số 22.058.HV/PCT-HĐĐĐ ngày 30/11/2022.

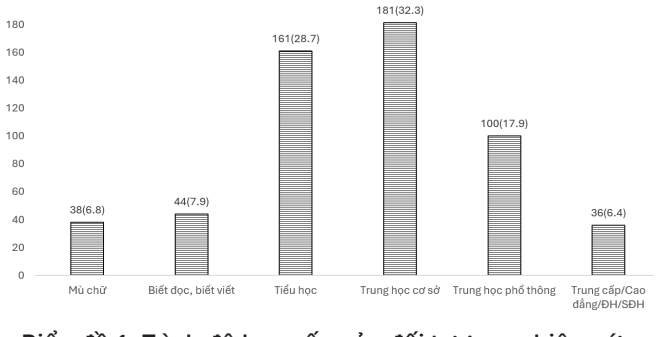
3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung về tuổi, dân tộc, tôn giáo, trình độ học vấn (n=560)

Đặc điểm chung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Nhóm tuổi	<40 tuổi	118	21.1
	≥40 tuổi	442	78.9
Giới tính	Nam	246	43.9
	Nữ	314	56.1
Dân tộc	Kinh	504	90
	Khác (Khmer, Hoa, Tày)	56	10
Tổng		560	100

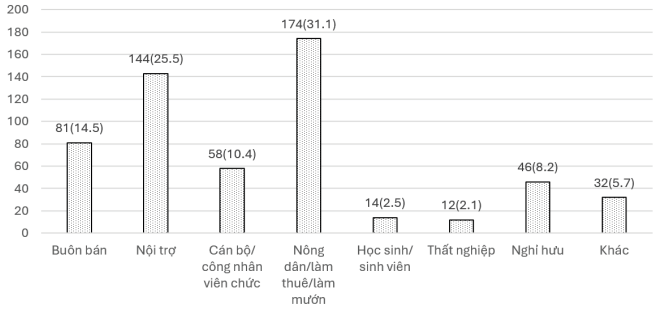
Nhận xét: Theo kết quả nghiên cứu, nhóm tuổi ≥40 chiếm tỷ lệ cao nhất (78.9%), trong khi nhóm <40 tuổi chiếm 21.1%. Nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới (56.1% so với 43,9%). Phần lớn đối tượng nghiên cứu là dân tộc Kinh (90.0%).



Biểu đồ 1. Trình độ học vấn của đối tượng nghiên cứu

Nhận xét: Trình độ học vấn trung học cơ sở chiếm tỷ lệ cao nhất (32.3%), tiếp theo là tiểu học (28.7%).

Nhận xét: nghề nghiệp, nhóm nông dân/làm thuê/làm mướn chiếm tỷ lệ cao nhất (31,1%), trong khi học sinh/sinh viên chiếm tỷ lệ thấp nhất (2,5%).



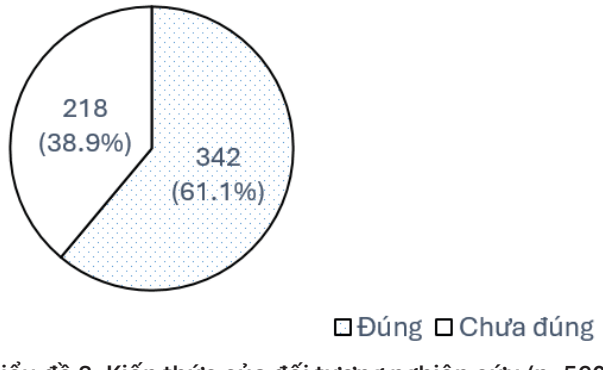
Biểu đồ 2. Nghề nghiệp của đối tượng nghiên cứu

Bảng 2. Đặc điểm chung hộ gia đình (n=560)

Đặc điểm chung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Tình trạng kinh tế	Hộ nghèo, cận nghèo	13	2.3
	Hộ không nghèo	547	97.7
Số lượng thành viên trong gia đình	<3 người	71	12.7
	≥3 người	489	87.3
Gia đình có trẻ nhỏ <5 tuổi	Có	91	16.3
	Không	469	83.8
Gia đình có phụ nữ mang thai	Có	11	2.0
	Không	549	98.0

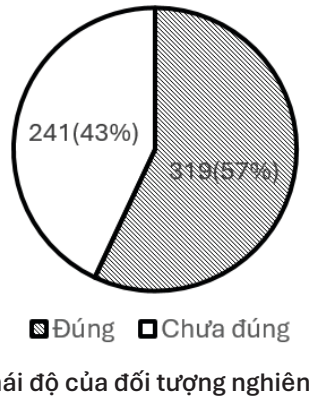
Nhận xét: Hầu hết các hộ gia đình tham gia nghiên cứu thuộc nhóm không nghèo, chiếm 97.7%. Gia đình có từ 3 thành viên trở lên chiếm tỷ lệ cao (87.3%) so với nhóm dưới 3 người (12.7%). Tỷ lệ hộ gia đình có trẻ nhỏ dưới 5 tuổi và có phụ nữ mang thai tương đối thấp, lần lượt là 16.3% và 2.0%.

3.2. Kiến thức, thái độ của người dân về sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần



Biểu đồ 3: Kiến thức của đối tượng nghiên cứu (n=560)

Nhận xét: Có 61.1% đối tượng nghiên cứu có kiến thức đúng về sử dụng chất thải nhựa dùng một lần



Biểu đồ 4. Thái độ của đối tượng nghiên cứu (n=560)

Nhận xét: Có 57% đối tượng nghiên cứu có thái độ đúng

3.3. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm		Kiến thức		OR (KTC 95%)	p
		Chưa Đúng n(%)	Đúng n(%)		
Tuổi	<40 tuổi	38 (17.4)	80 (23.4)	0.69 (0.45-1.03)	0.09
	≥40 tuổi	180 (82.6)	262 (76.6)		
Gia đình có trẻ em dưới 5 tuổi	Có	21 (11)	67 (19.6)	0.51 (0.31-0.84)	0.007
	Không	194 (89)	275 (80.4)		
Gia đình có phụ nữ mang thai	Có	7 (3.2)	4 (1.2)	2.80 (0.81-9.69)	0.09
	Không	211 (96.8)	338 (98.8)		
Tổng		241 (100)	319 (100)		

Nhận xét: Những gia đình không có trẻ em dưới 5 tuổi có tỷ lệ đúng kiến thức cao hơn nhóm có trẻ dưới 5 tuổi, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (OR=0.51; KTC 95%: 0.31–0.84; p=0.007).

Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến thái độ của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm		Thái độ		OR (KTC 95%)	p
		Chưa Đúng n(%)	Đúng n(%)		
Dân tộc	Kinh	225(93.4)	279(87.5)	2.02 (1.10-2.32)	0.02
	Khác	16(6.6)	409(12.5)		
Gia đình có trẻ em dưới 5 tuổi	Có	45(18.7)	46(14.1)	1,36 (0.87-2.14)	0.17
	Không	196(81.3)	273(85.6)		
Tổng		241(100)	319(100)		

Nhận xét: Nhóm dân tộc Kinh có tỷ lệ đúng thái độ đúng cao hơn nhóm dân tộc khác, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (OR=2.02; KTC 95%: 1.10–2.32; p = 0.02). Những hộ gia đình không có phụ nữ mang thai có tỷ lệ đúng thái độ cao hơn nhóm có phụ nữ mang thai, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (OR=0.13; KTC 95%: 0.02–1,01; p = 0.02)

Bảng 5. Mối liên quan giữa kiến thức và thái độ

Đặc điểm		Thái độ		OR (KTC 95%)	p
		Chưa Đúng n (%)	Đúng n (%)		
Kiến thức	Chưa đúng	146 (60.6)	72 (22.6)	5.272 (3.64-7.62)	<0.001
	Đúng	95 (39.4)	247 (97.4)		
Tổng		241 (100)	319 (100)		

Nhận xét: Đối tượng có kiến thức chưa đúng có thái độ không đúng cao hơn rõ rệt so với nhóm kiến thức chưa đúng. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê.

4. BÀN LUẬN

4.1. Kiến thức, thái độ của người dân về sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ đối tượng có kiến thức đúng về sản phẩm nhựa dùng một lần là 61.1%, phản ánh khoảng trống đáng kể trong tiếp cận thông tin môi trường của cộng đồng. Phân tích theo nhóm tuổi cho thấy nhóm ≥40 tuổi chiếm tỷ lệ đúng kiến thức cao hơn (76.6%) so với nhóm <40 tuổi (23.4%), tuy nhiên sự khác biệt chưa có ý nghĩa thống kê (OR=0.69; KTC 95%: 0.45–1,03; p=0.09). Kết quả này gợi ý rằng tuổi tác không phải là yếu tố quyết định tuyệt đối đối với mức độ hiểu biết về tác hại của nhựa dùng một lần, mà còn phụ thuộc vào khả năng tiếp cận truyền thông, trình độ học vấn, mức độ tiếp xúc với các chiến dịch truyền thông môi trường và mức độ quan tâm cá nhân đến các vấn đề sức khỏe – sinh thái.Về yếu tố hộ gia đình, nhóm không có trẻ em dưới 5 tuổi có tỷ lệ đúng kiến thức cao hơn rõ rệt so với nhóm có trẻ nhỏ (80.4% so với 19.6%), với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (OR=0.51; KTC 95%: 0.31–0.84; p=0.007). Điều này cho thấy các hộ gia đình có trẻ nhỏ thường chịu áp lực về thời gian, gánh nặng chăm sóc và ưu tiên nhu cầu sinh hoạt hằng ngày, dẫn đến hạn chế trong việc tiếp cận thông tin truyền thông và tham gia các hoạt động nâng cao nhận thức về môi trường. Ngoài ra, nhóm này cũng có xu hướng sử dụng nhiều sản phẩm nhựa dùng một lần hơn do tính tiện lợi, nhanh chóng và giá thành thấp, từ đó hình thành thói quen tiêu dùng khó thay đổi. So sánh với nghiên cứu của Ka Ker Coco Chin và cộng sự (2023) tại Malaysia cho thấy 28.9% người tham gia thuộc nhóm "kiến thức kém – thái độ kém", đồng thời những người lớn tuổi (>46 tuổi) có mức độ kiến thức cao hơn đáng kể so với nhóm trẻ (18–30 tuổi) (OR=4.304; p<0.01) [5]. Trong khi đó, nghiên cứu của Elijah Kwasi Peprah và cộng sự (2025) ghi nhận có tới 51% đối tượng nghiên cứu có mức kiến thức thấp về nhựa dùng một lần [6]. Những kết quả này tương đồng với phát hiện của nghiên cứu hiện tại, cho thấy tình trạng thiếu hụt kiến thức về tác động môi trường và sức khỏe của nhựa dùng một lần là vấn đề phổ biến tại nhiều quốc gia đang phát triển. Điều này nhấn mạnh vai trò then chốt của truyền thông nguy cơ và giáo dục cộng đồng trong việc nâng cao nhận thức, từ đó thúc đẩy hành vi tiêu dùng bền vững.

Thái độ của đối tượng nghiên cứu đối với việc sử dụng nhựa dùng một lần là 57%. Nhóm dân tộc Kinh có tỷ lệ thái độ đúng cao hơn nhóm dân tộc khác (87.5% so với 12.5%), với OR=2.02 (KTC 95%: 1.10–2.32; p=0.02). Sự khác biệt này có thể phản ánh sự chênh lệch trong tiếp cận thông tin truyền thông, trình độ học vấn và mức độ tham gia các chương trình truyền thông môi trường giữa các nhóm dân cư. Nhóm dân tộc thiểu số thường sinh sống ở khu vực xa trung tâm, ít được tiếp cận các chiến dịch truyền thông đại chúng, dẫn đến hạn chế trong hình thành thái độ tích cực đối với các vấn đề môi trường. Đối với yếu tố gia đình có phụ nữ mang thai, nhóm này có tỷ lệ thái độ đúng cao hơn so với nhóm không có phụ nữ mang thai (3.1% so với 96.9%), với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (OR=0.13; KTC 95%: 0.02–1.01; p=0.02). Kết quả này cho thấy sự nhạy cảm về nguy cơ sức khỏe trong giai đoạn mang thai có thể làm tăng mức độ quan tâm của hộ gia đình đối với các yếu tố độc hại từ nhựa, đặc biệt là nguy cơ vi nhựa và hóa chất phụ gia ảnh hưởng đến thai nhi. Đây là minh chứng cho vai trò của động cơ sức khỏe (health motivation) trong việc hình thành thái độ tích cực đối với hành vi bảo vệ môi trường. So sánh với nghiên cứu của Elijah Kwasi Peprah và cộng sự (2022) cho thấy 51.0% đối tượng có thái độ tích cực đối với việc giảm thiểu rác thải nhựa dùng một lần, trong khi 49,0% có thái độ kém [6]. Tỷ lệ thái độ tích cực trong nghiên cứu hiện tại thấp hơn, phản ánh những rào cản thực tế tại địa phương như thói quen tiêu dùng lâu năm, sự phụ thuộc vào sản phẩm nhựa giá rẻ và sự thiếu hụt các sản phẩm thay thế thân thiện môi trường.

4.2. Yếu tố liên quan đến sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần

Nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa mức độ kiến thức và thái độ của đối tượng nghiên cứu. Cụ thể, nhóm đối tượng có kiến thức chưa đúng có tỷ lệ thái độ không đúng cao hơn rõ rệt so với nhóm có kiến thức đúng, với mức chênh lệch có ý nghĩa thống kê (OR=5.272; KTC 95%: 3.64–7.62; p<0.001). Kết quả này cho thấy vai trò trung tâm của kiến thức trong việc định hình nhận thức và thái độ đối với vấn đề nhựa dùng một lần, đồng thời phản ánh mức độ dễ bị tổn thương về mặt thông tin của một bộ phận cộng đồng.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra sự tác động đáng kể của các yếu tố xã hội và đặc điểm hộ gia đình đến mức độ kiến thức và thái độ của người dân. Nhóm hộ gia đình không có trẻ nhỏ có khả năng đúng kiến thức cao hơn 1,96 lần so với nhóm có trẻ nhỏ, trong khi nhóm dân tộc Kinh có khả năng hình thành thái độ tích cực cao gấp 2,02 lần so với nhóm dân tộc khác. Những phát hiện này cho thấy cấu trúc xã hội, điều kiện kinh tế – xã hội, cũng như mức độ tiếp cận thông tin truyền thông môi trường đóng vai trò then chốt trong việc hình thành nhận thức và định hướng thái độ của cộng đồng. Đồng thời, kết quả phản ánh sự tồn tại của bất bình đẳng xã hội trong tiếp cận thông tin môi trường, đặc biệt giữa các nhóm dân cư có điều kiện sống và mức độ tiếp cận dịch vụ khác nhau.

Đáng chú ý, mối liên hệ chặt chẽ giữa kiến thức và thái độ được thể hiện rõ rệt trong mô hình phân tích. Những đối tượng có kiến thức đúng có khả năng hình thành thái độ tích cực cao hơn trên 5 lần so với nhóm kiến thức chưa đúng (OR=5.272; p<0.001). Kết quả này phù hợp với mô hình lý thuyết KAP (Knowledge – Attitude – Practice), trong đó kiến thức được xem là nền tảng nhận thức, đóng vai trò tiền đề trong quá trình hình thành thái độ và thúc đẩy sự thay đổi hành vi. Phát hiện này cũng tương đồng với các nghiên cứu trước đây, trong đó những người có mức độ nhận thức tốt về nhựa dùng một lần có khả năng sở hữu thái độ tích cực cao hơn gần 5 lần so với nhóm nhận thức kém (aOR=4.59; KTC 95%: 2.15–10.83), qua đó củng cố bằng chứng về vai trò quyết định của giáo dục và truyền thông môi trường trong can thiệp cộng đồng [5].

Tuy nhiên, nghiên cứu hiện tại cũng cho thấy tồn tại khoảng cách đáng kể giữa kiến thức, thái độ và hành vi thực tế. Mặc dù một bộ phận người dân đã có nhận thức và thái

độ tích cực, việc chuyển hóa các yếu tố này thành hành vi tiêu dùng bền vững vẫn còn hạn chế. Hiện tượng này có thể được lý giải bởi nhiều rào cản mang tính cấu trúc và bối cảnh xã hội, bao gồm chi phí cao của các sản phẩm thay thế thân thiện môi trường, sự bất tiện trong việc tái sử dụng và tái chế, hạn chế về hạ tầng thu gom – phân loại rác, cũng như sự thiếu hụt các chính sách khuyến khích hành vi xanh ở cấp cộng đồng. Những yếu tố này làm suy giảm khả năng duy trì hành vi tích cực, ngay cả khi cá nhân đã có nhận thức và thái độ phù hợp.

5. KẾT LUẬN

Tỷ lệ kiến thức đúng là 61.1%, thái độ đúng là 57%. Tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức và mô hình hộ gia đình có con <5 tuổi, mối liên quan giữa kiến thức và thái độ.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Chính phủ (2022), Nghị định số 08/2022/NĐ-CP 10-01-2022 về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, chủ biên.

[2] Okunola A Alabi et al, “Public and environmental health effects of plastic wastes disposal: a review”, Journal Toxicol Risk Assess, 5,021, pp. 1-13. 2019.

[3] Wenjiao Sang et al, “The abundance and characteristics of microplastics in rainwater pipelines in Wuhan, China”, Science of the Total Environment, 755, pp. 142606 .2021.

[4] Nguyễn Thị Minh Thương, Hoàng Thị Thảo và Nguyễn Thị Minh Trâm và cộng sự “Thực trạng sử dụng đồ nhựa dùng một lần và một số yếu tố liên quan ở người dân thành phố Huế năm 2020”, Tạp chí Y học dự phòng, 31(6), tr. 105-113. 2020.

[5] Coco Chin, K. K, “Knowledge, attitude, and practices toward plastic pollution among malaysians: implications for minimizing plastic use and pollution”, Sustainability, 15(2), 1164. 2023.

[6] Peprah, “Knowledge, attitudes and practice of consumers towards single-use plastics at Korle-Gonno, Ghana”, PLoS One, 20(7), e0327374. 2025